

Thứ ba, ngày 5 tháng 1 năm 2021

Vietnam Daily Review

Tiếp tục chuỗi ngày xanh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 6/1/2021			•
Tuần 4/1-8/1/2021			•
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex dù có những phút đầu ở trong sắc đỏ nhưng đã nhanh chóng tăng trở lại và vượt lên trên ngưỡng 1130. Dòng tiền đầu tư giảm nhẹ nhưng vẫn có 15/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại quay trở lại mua ròng trên sàn HSX nhưng vẫn bán ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường ở trong trạng thái tích cực đồng thời thanh khoản không chênh lệch nhiều so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex sẽ dao động trong khu vực 1130-1135 khi đây là ngưỡng kháng cự ngắn hạn của chỉ số.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 5/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bắt động sản & Khu công nghiệp_2.5%

Phân tích kỹ thuật: LSS_Bứt phá (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index +12.08 điểm, đóng cửa 1132.55. HNX-Index +1.85 điểm, đóng cửa 208.13.
- Kéo chỉ số tăng: VHM (+3.28); VIC (+1.55); VNM (+1.43); VRE (+1.05); MBB (+0.93).
- Kéo chỉ số giảm: BID (-0.38); VJC (-0.14); CTG (-0.1); HVN (-0.09); BCM (-0.08).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 14,790 tỷ đồng, +0.2% so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 17.96 điểm. Thị trường có 277 mã tăng, 54 mã tham chiếu và 166 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 517.8 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VRE (167.5 tỷ), VHM (79 tỷ) và MBB (73.9 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -6.76 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1132.55**
Giá trị: 14790.71 tỷ **12.08 (1.08%)**
Khối ngoại (ròng): 517.8 tỷ

HNX-INDEX **208.13**
Giá trị: 771.04 tỷ **1.85 (0.9%)**
Khối ngoại (ròng): -6.76 tỷ

UPCOM-INDEX **74.43**
Giá trị: 744.7 tỷ **0.23 (0.31%)**
Khối ngoại(ròng): 5.37 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	47.7	0.10%
Giá vàng	1,942	-0.06%
Tỷ giá USD/VND	23,098	0.10%
Tỷ giá EUR/VND	28,342	0.10%
Tỷ giá JPY/VND	22,442	0.31%
LS liên NH 1 tháng	0.5%	18.75%
LS TPCP 5 năm	1.2%	1.25%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VRE	167.5	VND	-60.4
VHM	79.0	BSI	-56.6
MBB	73.9	CTG	-48.0
NVL	66.3	KBC	-31.5
VNM	54.1	PVD	-17.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bất động sản & Khu công nghiệp_2.5%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	11/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bất động sản & Khu công nghiệp	2.5%	5.4%	5.4%	5.4%	5.4%	5.4%	3.2%
Bất động sản Khu công nghiệp	2.1%	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	2.4%
EVFTA	2.1%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	4.8%	6.0%
Ngân Hàng	2.0%	4.7%	4.7%	4.7%	4.7%	4.7%	8.0%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.9%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	7.6%
FTSE Việt Nam	1.8%	2.8%	2.8%	2.8%	2.8%	2.8%	9.7%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	2.8%
Đầu tư công	1.7%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	9.2%
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.6%	2.9%	2.9%	2.9%	2.9%	2.9%	4.6%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.4%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	13.2%
VN Diamond	1.3%	3.8%	3.8%	3.8%	3.8%	3.8%	13.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	1.1%	4.6%	4.6%	4.6%	4.6%	4.6%	26.9%
Xây dựng	1.1%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	3.7%
VN FinSelect	1.0%	4.3%	4.3%	4.3%	4.3%	4.3%	26.9%
Nước & Năng lượng	0.7%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	11.2%
Chiến tranh thương mại	0.7%	2.2%	2.2%	2.2%	2.2%	2.2%	9.3%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.5%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	10.2%
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.4%	3.4%	3.4%	3.4%	3.4%	3.4%	27.8%
Vật liệu Xây dựng	0.4%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	13.0%
Corona Avengers	0.4%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	19.1%
Hàng tiêu dùng	0.4%	1.0%	1.0%	1.0%	1.0%	1.0%	2.3%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.2%	1.3%	1.3%	1.3%	1.3%	1.3%	9.2%
Lãi suất giảm	0.0%	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%	24.1%
Stay-at-home	-0.4%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	9.4%
Dầu khí	-0.4%	2.9%	2.9%	2.9%	2.9%	2.9%	41.3%
Cổ phiếu ngành Dược	-0.5%	1.1%	1.1%	1.1%	1.1%	1.1%	23.8%

Mục tiêu	3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L22	1.5%	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	9.7%
M12	1.4%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	2.0%
M22	1.3%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	4.7%
S21	1.0%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	12.7%
L11	0.9%	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%	4.0%
S32	0.8%	2.8%	2.8%	2.8%	2.8%	2.8%	13.3%
M31	0.8%	2.6%	2.6%	2.6%	2.6%	2.6%	12.0%
S11	0.1%	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%	13.1%
L32	0.1%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	19.2%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	2.4%	5.5%	5.5%	5.5%	5.5%	5.5%	7.2%
HIGH3	1.5%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	0.8%
MID1	0.8%	2.3%	2.3%	2.3%	2.3%	2.3%	8.0%

INDEX							
VNINDEX	1.1%	2.6%	2.6%	2.6%	2.6%	2.6%	4.8%
VN30INDEX	1.1%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	9.3%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	11	15	15	11	15	11
Mục tiêu	9	3	6	6	3	6	3
Rủi ro	3	2	1	2	1	2	1

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 5/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	47.49	-0.27%	-0.30%	4.50%	-17.00%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	50.89	-0.39%	0.00%	5.60%	-13.98%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	136.84	-0.33%	0.60%	9.30%	-15.68%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1942.60	-0.02%	3.40%	5.50%	25.13%		PNJ
Bạc	USD/ounce	27.33	0.37%	4.30%	13.60%	52.34%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1327.25	1.09%	5.60%	14.90%	36.51%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	641.75	-0.04%	4.50%	9.00%	10.36%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.15	4.73%	-1.60%	3.30%	-3.87%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	233.89	0.35%	2.60%	-5.10%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.76	1.74%	5.80%	8.60%	10.75%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	126.15	-1.64%	0.20%	6.50%	-8.25%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7860.50	1.22%	0.20%	3.70%	28.05%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	679.69	1.05%	3.30%	17.20%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	696.56	0.64%	1.10%	12.70%			
Nhôm	USD/ton	2031.50	2.63%	1.30%	-0.70%	10.83%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	159.51	3.17%	0.70%	20.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	81.20	0.87%	-3.90%	16.30%	6.28%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 71 US cent hay 1.4% xuống 51.09 USD/thùng và dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 90 US cent hay 1.9% xuống 47.62 USD/thùng.
- OPEC+ sẽ khôi phục đàm phán trong ngày 5/1 sau khi bế tắc về mức sản lượng dầu mỏ trong tháng 2 khi Saudi Arabia chống lại việc bơm thêm do các đợt phong tỏa mới vì virus corona, trong khi Nga dẫn đầu các cuộc kêu gọi tăng sản lượng với lý do nhu cầu phục hồi.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 2.4% lên 1,934.13 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York tăng 2.7% lên 1,946.6 USD/ounce. USD giảm xuống mức thấp nhất 2.5 năm. Các nhà đầu tư đang theo dõi cuộc bầu cử nước rút tại Georgia trong ngày 5/1, sẽ quyết định đảng nào kiểm soát Thượng viện.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 3.4%. Thép thanh tại Thượng Hải tăng 1.8%, trong khi thép cuộn cán nóng tăng 0.1%.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn Osaka tăng 13.5 JPY lên 240.4 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 445 CNY lên 14,254 CNY/tấn

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 1.7% lên 15.76 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 2.2% lên 430.3 USD/tấn. Các nguồn cung đường đang khan hiếm vì nhà sản xuất đường hàng đầu Brazil đang không trong vụ thu hoạch, xuất khẩu của Ấn Độ không thể bù đắp cho sự chậm trễ trong đầu vụ và sản lượng tại Thái Lan vẫn gây thất vọng.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3 giảm 2.1 US cent hay 1.6% xuống 1.2615 USD/lb. Lượng mưa trong tháng 12/2020 tại các vùng cà phê arabica của Brazil đã vượt mức trong bình 5 năm vào tháng này, có thể sẽ cải thiện triển vọng năm 2021. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3 giảm 14 USD hay 1% xuống 1,372 USD/tấn.

	5/1	% 5/1	4/1	% 4/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1132.55	1.08%	1120.47	1.50%	3.78%	11.06%
S&P 500			3700.65	-1.48%	-0.07%	1.04%
HĐTL S&P500	3702.75	0.28%	3692.25	-1.51%	-0.66%	1.18%
Shang- hai	3528.68	0.73%	3502.96	0.86%	3.87%	2.51%
Euro Stoxx	3569.52	0.14%	3564.39	0.33%	-0.16%	1.37%

Phân tích kỹ thuật

LSS_Bứt phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: LSS đang ở trong trạng thái tiếp tục tăng giá sau khi đã có giai đoạn tích lũy ngắn hạn tại khu vực 7.5-8.5 trong hơn 1 tháng cuối qua. Thanh khoản gia tăng trở lại trong phiên hôm nay đã đẩy cổ phiếu đóng cửa với mức giá trần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo RSI chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì được đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của LSS nằm tại khu vực xung quanh 8.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 10.2, cắt lỗ nếu ngưỡng 7.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

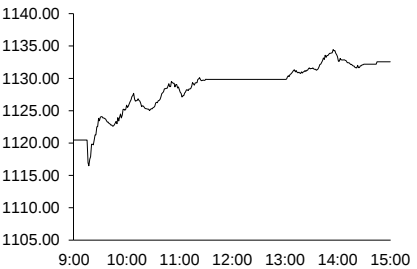
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Du lịch và Giải trí	-0.77%
Truyền thông	-0.37%
Bảo hiểm	-0.17%
Ô tô và phụ tùng	-0.12%
Tài nguyên Cơ bản	0.14%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.19%
Dầu khí	0.27%
Hóa chất	0.27%
Y tế	0.29%
Xây dựng và Vật liệu	0.34%
Viễn thông	0.39%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.77%
Ngân hàng	0.84%
Bán lẻ	0.88%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.90%
Thực phẩm và đồ uống	1.08%
Dịch vụ tài chính	1.27%
Bất động sản	2.26%
Công nghệ Thông tin	3.47%

Hình 1

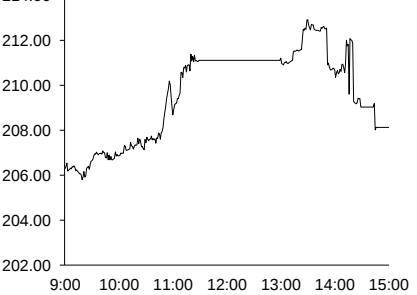
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

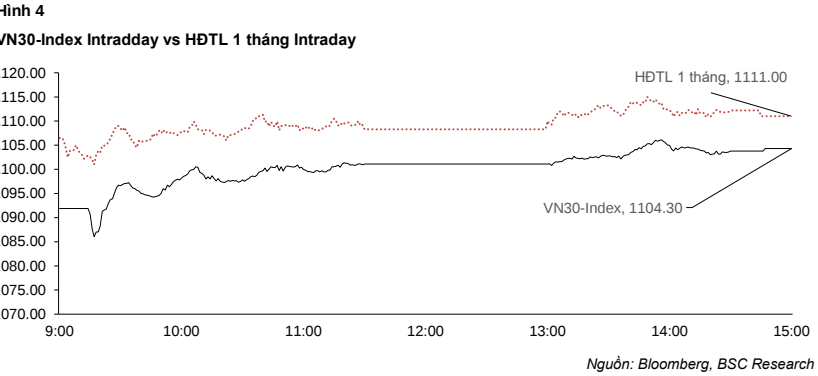
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/4/2021	PWA	12.9	16.5	12	14.1	1	9.30%	Có thể tiếp tục mua
12/31/2020	ANV	24.9	29	22	25.05	5	0.60%	Có thể tiếp tục mua
12/30/2020	NHH	54	60	51.5	58	6	7.41%	Có thể tiếp tục mua
12/24/2020	TCH	19.46	21.46	18.54	20.05	12	3.03%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2020	DPG	31.6	36	29	32.1	13	1.58%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	16.2	14	7.64%	Có thể tiếp tục mua
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	25.15	18	8.87%	Có thể tiếp tục mua
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	19.15	19	14.67%	Có thể tiếp tục mua
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	10.45	20	22.65%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	65	26	1.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	18.8	29	10.91%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	35.4	32	3.51%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	13.5	34	16.88%	Cân nhắc không mua thêm (**)
11/18/2020	VGX	9.3	11.2	8.5	10.2	48	9.68%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	28	75	13.82%	Cân nhắc không mua thêm (**)
9/29/2020	VNM	108.2	119.39	97.6	110.8	98	2.40%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	30.3	113	14.38%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/29/2020	HII	16.1	18	15	TP	2	11.80%
12/28/2020	DRH	9.52	11.2	8	TP	7	17.65%
12/25/2020	OGC	7.58	8.4	6.9	TP	4	10.82%
12/21/2020	PVB	17.5	21.5	16.5	SL	1	-5.71%
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	TP	20	10.47%
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	TP	22	14.94%
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	TP	18	19.18%
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	TP	19	12.26%
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	TP	15	11.90%
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	TP	18	11.76%
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	TP	16	10.22%
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	FS	17	16.10%
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	FS	22	11.52%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	17	0	8.78%	0.00%	8.78%	33
Cổ phiếu đã chốt	93	37	12.30%	-7.41%	6.69%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1111.00	0.14%	6.70	30.4%	151,856	1/21/2021	18
VN30F2102	1113.40	0.07%	9.10	35.1%	516	2/18/2021	46
VN30F2103	1113.90	0.37%	9.60	101.8%	113	3/18/2021	74
VN30F2106	1114.00	0.30%	9.70	25.8%	78	6/17/2021	165

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh +12.43 điểm lên 1104.30 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MBB, VNM, FPT, VHM, VIC tác động mạnh đến đà tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch tăng tích cực lên gần 1105 điểm. Thanh khoản duy trì tại mức cao, VN30 có thể kiểm tra 1110 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch,ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2007	2/8/2021	34	5:1	1,091,200	28.94%	2,900	4,150	23.88%	4,187	0.99	89,500	75,000	95,600
CFPT2011	4/1/2021	86	5:1	1,071,600	23.27%	1,700	3,210	18.89%	3,050	1.05	56,500	48,000	62,700
CVRE2008	1/14/2021	9	4:1	1,935,900	32.81%	1,200	1,840	18.71%	1,833	1.00	30,800	26,000	33,300
CVRE2011	6/11/2021	157	4:1	1,187,500	32.81%	1,500	1,550	16.54%	978	1.58	37,888	31,888	33,300
CVRE2009	4/27/2021	112	5:1	1,547,800	32.81%	1,400	1,260	15.60%	856	1.47	37,999	30,999	33,300
CVRE2014	5/4/2021	119	1:1	408,800	32.81%	4,600	7,130	14.08%	6,604	1.08	32,100	27,500	33,300
CMBB2009	4/1/2021	86	2:1	634,700	27.18%	1,700	5,150	13.19%	3,188	1.62	22,400	19,000	25,150
CFPT2016	6/22/2021	168	5:1	528,100	23.27%	2,580	3,280	13.10%	2,800	1.17	62,900	50,000	62,700
CMBB2007	1/14/2021	9	0.82:1	317,100	27.18%	1,400	5,890	11.13%	4,085	1.44	17,217	14,783	25,150
CVNM2011	6/11/2021	157	3.27:1	1,808,300	25.56%	1,100	1,060	9.28%	87	12.23	127,429	109,378	110,800
CVIC2006	4/1/2021	86	10:1	796,900	25.18%	1,700	2,600	5.69%	2,377	1.09	104,000	87,000	109,700
CHPG2017	2/18/2021	44	8:1	522,100	32.51%	1,000	3,660	4.57%	3,407	1.07	32,888	28,888	42,350
CSTB2007	4/27/2021	112	2:1	746,100	35.05%	1,500	3,650	4.29%	3,457	1.06	13,999	10,999	17,700
CSTB2012	4/1/2021	86	1:1	389,500	35.05%	2,500	5,090	3.88%	4,875	1.04	15,500	13,000	17,700
CHPG2010	4/5/2021	90	3.27:1	410,500	32.51%	1,800	5,100	3.24%	2,444	2.09	32,969	27,079	42,350
CHPG2018	5/14/2021	129	4:1	554,200	32.51%	1,200	3,700	2.78%	3,233	1.14	34,799	29,999	42,350
CVPB2012	4/1/2021	86	2:1	413,900	36.42%	2,000	5,940	2.77%	5,811	1.02	27,000	23,000	34,350
CHPG2015	3/1/2021	55	8:1	79,700	32.51%	6,700	25,780	-1.00%	16,039	1.61	27,161	21,680	42,350
CTCB2013	5/4/2021	119	1:1	473,800	33.18%	4,700	10,990	-4.43%	10,448	1.05	27,700	23,000	33,050
Tổng				14,917,700	30.61%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 5/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CFPT2014 và CFPT2010 tăng mạnh lần lượt là 31.00% và 28.17%. CHPG2020 giảm mạnh -8.39%. Giá trị giao dịch giảm -14.14%. CTCB2013 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 4.82% thị trường.
- CVHM2007, CVHM2005, CVRE2008, CVPB2008, và CREE2005 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2023, và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CHPG2020, và CHPG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	121.9	1.1%	1.2	2,399	5.1	8,517	14.3	3.6	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	81.3	-0.5%	1.2	804	1.9	4,592	17.7	3.7	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	66.0	-0.5%	1.5	2,130	2.9	1,731	38.1	2.4	28.4%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	33.3	2.5%	0.4	324	0.2	2,729	12.2	1.1	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	109.7	1.6%	0.8	16,133	5.6	2,660	41.2	4.3	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	33.3	5.2%	1.1	3,290	17.0	1,001	33.3	2.7	30.4%	8.1%
VHM	Bất động sản	95.6	3.9%	1.1	13,673	11.7	6,895	13.9	4.2	22.1%	35.4%
DXG	Bất động sản	17.0	3.7%	1.4	383	6.0	(151)		1.3	35.4%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	33.8	-0.1%	1.4	879	12.7	1,834	18.4	2.2	46.3%	11.5%
VCI	Chứng khoán	62.8	4.1%	1.0	452	3.0	3,770	16.7	2.6	28.4%	15.9%
HCM	Chứng khoán	31.6	-1.3%	1.6	419	6.0	1,705	18.5	2.2	47.5%	11.8%
FPT	Công nghệ	62.7	4.2%	0.8	2,137	6.3	4,236	14.8	3.3	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	59.2	4.4%	0.4	704	0.1	4,812	12.3	3.1	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	90.0	1.4%	1.4	7,489	4.9	4,752	18.9	3.7	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	55.1	0.4%	1.5	2,920	1.8	681	80.9	3.3	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	18.7	-0.5%	1.5	389	8.1	1,621	11.5	0.7	10.8%	6.3%
BSR	Dầu khí	10.0	-2.0%	0.8	1,348	3.1	898	11.1	0.9	41.1%	8.5%
DHG	Dược	104.6	0.0%	0.4	595	0.0	5,405	19.4	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	19.1	-0.8%	0.5	324	1.9	2,011	9.5	0.9	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	14.1	0.0%	0.5	325	2.9	858	16.4	1.2	2.8%	7.4%
VCB	Ngân hàng	99.3	0.3%	1.1	16,013	3.2	4,630	21.4	3.9	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	47.9	-0.7%	1.4	8,376	4.5	2,126	22.5	2.5	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	35.4	-0.3%	1.2	5,731	14.3	2,948	12.0	1.6	28.9%	14.0%
VPB	Ngân hàng	34.4	0.4%	1.2	3,666	8.4	4,111	8.4	1.7	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	25.2	5.0%	1.1	3,032	36.5	2,995	8.4	1.5	22.9%	20.0%
ACB	Ngân hàng	29.4	2.4%	0.9	2,758	23.7	3,109	9.4	1.9	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	64.5	0.8%	0.8	230	0.5	6,186	10.4	2.2	83.1%	20.7%
NTP	Nhựa	37.2	0.3%	0.4	191	0.1	3,820	9.7	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	22.6	0.9%	0.4	1,080	1.9	356	63.5	1.8	11.8%	2.9%
HPG	Thép	42.4	0.1%	1.2	6,101	34.2	3,241	13.1	2.6	33.0%	21.3%
HSG	Thép	23.8	0.4%	1.5	460	7.7	2,507	9.5	1.6	11.8%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	110.8	2.3%	0.7	10,067	19.2	4,784	23.2	7.9	57.8%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	199.0	-0.2%	0.8	5,548	1.1	6,312	31.5	6.4	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	89.3	0.4%	1.0	4,561	4.9	2,067	43.2	5.1	33.6%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	21.4	1.9%	1.0	573	6.5	702	30.4	1.8	7.2%	5.5%
ACV	Vận tải	82.0	-1.3%	0.8	7,761	0.6	3,450	23.8	4.9	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	124.8	-0.8%	1.1	2,842	3.6	(1,528)		4.7	18.7%	-5.6%
HVN	Vận tải	28.3	-0.9%	1.7	1,745	1.6	(7,345)		5.9	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	33.8	2.1%	0.9	436	7.1	1,179	28.7	1.7	38.7%	5.8%
PVT	Vận tải	14.5	-0.7%	1.2	203	1.7	1,709	8.5	1.0	14.3%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	87.0	0.2%	1.1	587	1.6	8,260	10.5	3.6	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	27.2	1.3%	0.7	529	0.2	1,411	19.2	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.8	3.6%	0.9	312	2.0	1,762	10.7	1.3	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	76.5	0.0%	1.1	254	4.1	7,505	10.2	0.7	46.2%	6.9%
CII	Xây dựng	22.3	0.7%	0.3	232	2.2	114	195.4	1.0	28.5%	0.5%
REE	Điện	50.2	-0.2%	-1.4	675	0.8	4,599	10.9	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	23.5	3.3%	-0.4	195	0.5	2,241	10.5	1.2	13.7%	11.8%
POW	Điện	14.2	0.7%	0.6	1,446	5.9	679	20.9	1.2	8.5%	5.8%
NT2	Điện	24.7	-0.8%	0.5	309	0.5	2,103	11.7	1.7	18.7%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	27.0	3.4%	0.9	551	14.3	879	30.7	1.3	16.0%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	42.7	-1%	1.0	1,922	0.2			2.9	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	95.60	3.91	3.25	2.85MLN
VIC	109.70	1.57	1.55	1.19MLN
VRE	33.30	5.21	1.04	11.97MLN
MBB	25.15	5.01	0.90	34.04MLN
VNM	110.80	1.37	0.84	4.01MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-0.38	2.16MLN	1.11MLN
VJC	0.00	-0.15	653500	607060
CTG	0.00	-0.10	9.22MLN	373600
HVN	0.00	-0.10	1.31MLN	192700
BCM	0.00	-0.08	106000	611640

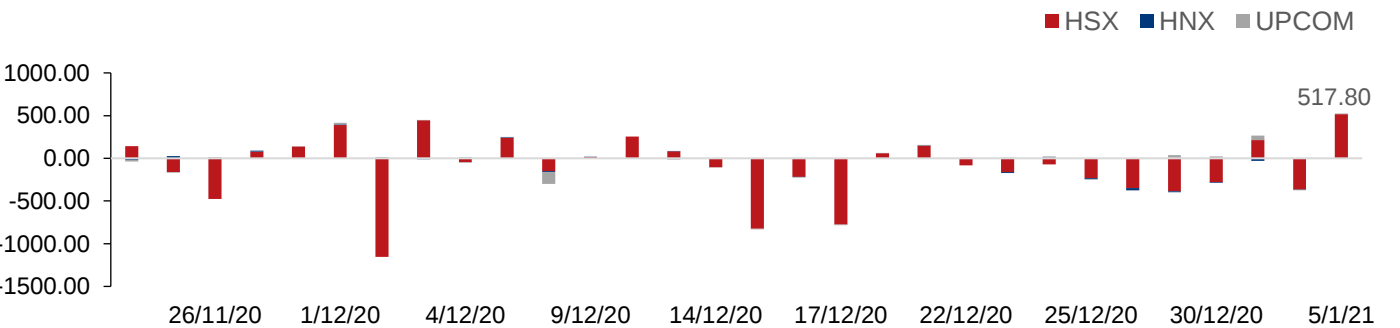
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LBM	42.80	7.00	0.01	61800.00
AGR	9.50	6.98	0.04	5.70MLN
SGT	7.51	6.98	0.01	63700
VIB	35.30	6.97	0.69	2.15MLN
ACC	16.90	6.96	0.00	158600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CIG	1.82	-6.67	0.00	2600
SFC	22.40	-6.67	-0.01	1200
RIC	4.95	-6.60	0.00	4400.00
PTC	7.90	-5.95	0.00	100
DRL	53.50	-5.64	-0.01	1800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.5	1,412	10.3	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	29.4	3,109	9.4	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	82.0	3,450	23.8	4.9	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.7	4,752	6.0	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	35.4	2,948	12.0	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	57.4	13,673	4.2	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	51.6	5,316	9.7	2.0	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	82.9	5,241	15.8	3.4	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	104.6	5,405	19.4	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.1	2,011	9.5	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	23.0	1,918	12.0	1.7	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	17.0	-151		1.3	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	62.7	4,236	14.8	3.3	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	33.8	1,179	28.7	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	44.4	6,418	6.9	2.3	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	42.4	3,241	13.1	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	23.8	2,507	9.5	1.6	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	27.0	879	30.7	1.3	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	29.4	2,067	14.2	2.1	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	29.4	2,067	14.2	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	13.5			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	29.2	2,528	11.6	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	89.3	2,067	43.2	5.1	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	121.9	8,517	14.3	3.6	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.8	2,627	11.3	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	289.7	9,855	29.4	12.0	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	64.3	3,674	17.5	2.8	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	30.4	1,928	15.8	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	81.3	4,592	17.7	3.7	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	17.4	0	29.9	0.5	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	14.5	1,709	8.5	1.0	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	40.6	4,313	9.4	1.9	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	199.0	6,312	31.5	6.4	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	21.4	702	30.4	1.8	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	36.5	1,816	20.1	2.9	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	33.1	3,258	10.1	1.6	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	99.3	4,630	21.4	3.9	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	47.9	5,479	8.7	2.4	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	10.2	885	11.5	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	42.0	4,092	10.3	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	110.8	4,784	23.2	7.9	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	34.4	4,111	8.4	1.7	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	33.3	1,001	33.3	2.7	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	107.8	4,105	26.3	9.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639